VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1575/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2022 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, Cơ quan Đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước và biên chế công chức dự phòng là 256.685 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 247.722 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 106.890 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 140.832 biên chế.

2. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

4. Biên chế công chức để chuyển công chức phường tại các phường không tổ chức Hội đồng nhân dân thành công chức quận ở thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng: 7.035 biên chế.

5. Biên chế công chức dự phòng: 174 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng số biên chế công chức quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế công chức làm việc ở nước ngoài đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ trong tổng số biên chế công chức quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

3. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các bộ, ngành và địa phương hoàn hiện đề án vị trí việc làm và bố trí, sắp xếp biên chế công chức theo vị trí việc làm trong tổng biên chế được giao và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp để điều chỉnh giảm biên chế công chức phường tương ứng với số biên chế công chức chuyển thành công chức quận.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP MÀ KHÔNG PHẢI LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bộ, ngành	Biên chế năm 2022
1	Bộ Ngoại giao	1.204
2	Bộ Nội vụ	583
3	Bộ Tư pháp	9.574
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6.096
5	Bộ Tài chính	66.836
6	Bộ Công Thương	6.451
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.902
8	Bộ Giao thông vận tải	1.826
9	Bộ Xây dựng	357
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.140
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	690
12	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	683
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	793
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	642
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	541
16	Bộ Y tế	811
17	Ủy ban Dân tộc	243
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.181
19	Thanh tra Chính phủ	408
20	Văn phòng Chính phủ	708
21	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	20
22	Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia	75
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	126
	Tổng cộng	**106.890**

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Biên chế năm 2022
1	TP. Hà Nội	10.560
2	TP. Hồ Chí Minh	10.869
3	TP. Hải Phòng	2.865
4	TP. Đà Nẵng	2.461
5	TP. Cần Thơ	1.858
6	Hải Dương	1.858
7	Hưng Yên	1.655
8	Thái Bình	1.827
9	Nam Định	2.034
10	Hà Nam	1.268
11	Ninh Bình	1.545
12	Vĩnh Phúc	1.588
13	Bắc Ninh	1.467
14	Hà Giang	2.107
15	Cao Bằng	2.075
16	Lạng Sơn	2.066
17	Lào Cai	2.279
18	Điện Biên	2.064
19	Lai Châu	1.871
20	Yên Bái	1.984
21	Bắc Kạn	1.489
22	Tuyên Quang	1.754
23	Phú Thọ	2.098
24	Sơn La	2.281
25	Hoà Bình	2.061
26	Thái Nguyên	1.936
27	Quảng Ninh	2.360
28	Bắc Giang	1.977
29	Thanh Hoá	3.698
30	Nghệ An	3.318
31	Hà Tĩnh	2.266
32	Quảng Bình	1.743

33	Quảng Trị	1.761
34	Thừa Thiên Huế	1.992
35	Phú Yên	1.882
36	Quảng Nam	3.156
37	Quảng Ngãi	1.962
38	Bình Định	2.205
39	Khánh Hoà	1.901
40	Ninh Thuận	1.654
41	Bình Thuận	2.039
42	Gia Lai	2.677
43	Kon Tum	1.929
44	Đắk Nông	1.921
45	Lâm Đồng	2.509
46	Đắk Lắk	2.979
47	Bình Dương	1.711
48	Bình Phước	1.811
49	Tây Ninh	1.791
50	Đồng Nai	3.041
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.987
52	Long An	2.296
53	Đồng Tháp	2.358
54	An Giang	2.429
55	Tiền Giang	2.004
56	Bến Tre	1.769
57	Vĩnh Long	1.655
58	Trà Vinh	1.664
59	Hậu Giang	1.471
60	Sóc Trăng	1.883
61	Kiên Giang	2.494
62	Cà Mau	2.032
63	Bạc Liêu	1.622
	Tổng cộng	**147.867**

Ghi chú: Biên chế công chức của Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; thành phố Đà Nẵng nêu trên đã bao gồm số biên chế công chức để chuyển số công chức phường tại các phường không tổ chức Hội đồng nhân dân thành công chức quận.

Phụ lục III

BIÊN CHẾ NĂM 2022 CỦA HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI CẢ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hội có tính chất đặc thù	Biên chế năm 2022
1	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	34
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	113
3	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	17
4	Hội Nhà văn Việt Nam	38
5	Hội Nhà báo Việt Nam	17
6	Hội Luật gia Việt Nam	27
7	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	172
8	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	47
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	12
10	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	22
11	Hội Điện ảnh Việt Nam	11
12	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	5
13	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	12
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	30
15	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	13
16	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	7
17	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	14
18	Hội Người cao tuổi Việt Nam	12
19	Hội Người mù Việt Nam	32
20	Hội Đông y Việt Nam	13
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	8
22	Tổng hội Y học Việt Nam	5
23	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	7
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	7
25	Hội Khuyến học Việt Nam	6
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	5
	Tổng cộng	**686**